



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TRUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đắk Lắk, tháng 02 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Ngọc Hạnh	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phước	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Điền	Giám đốc kinh doanh
Ông Vũ Tuấn Anh	Giám đốc tài chính
Ông Đặng Sanh Định	Giám đốc chi nhánh Phú Yên
Ông Nguyễn Hoàng Long	Giám đốc chi nhánh Quy Nhơn

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Huỳnh Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Số: 12/2017/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24/02/2017 và được trình bày từ trang số 05 đến trang số 37 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 38 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính trong đó mô tả sự không chắc chắn của việc liệu Công ty có được miễn khoản phạt chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt của các năm 2011 và 2012 theo công văn số 2326/UBND-TH ngày 26/07/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (trong giai đoạn trụ sở chính Công ty đặt tại khu công nghiệp Phú Tài - TP. Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định) với số tiền 13.462.481.467 đồng hay không. Áp dụng nguyên tắc thận trọng của kế toán trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm 2015, Công ty đã thực hiện lập dự phòng với tỷ lệ 100% cho nghĩa vụ nợ phải trả chưa chắc chắn tương lai với số tiền 13.462.481.467 đồng. Hiện tại, các hồ sơ xin miễn khoản phạt chậm nộp thuế này đã được Văn phòng Chính phủ giao cho Bộ Tài chính làm rõ các nguyên nhân để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Công ty đang đợi quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ về số tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt nêu trên. Việc trích lập chi phí dự phòng nợ phải trả này không ảnh hưởng đến nghĩa vụ thuế hiện tại của Công ty. Đến ngày 31/12/2016 trong khi chờ ý kiến của Thủ tướng, Công ty đã thực hiện nộp một phần theo yêu cầu của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk với tổng số tiền là 2.523.590.184 đồng.



Vũ Bình Minh

Phó Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2015-055-1

Ngô Việt Thanh

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		189.044.754.567	179.887.729.716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.654.806.247	14.424.044.616
1. Tiền	111	5	2.654.806.247	14.424.044.616
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.908.411.476	50.659.614.139
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	42.400.500.741	47.263.608.384
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.241.500.204	2.501.476.944
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	11.291.010.785	3.214.664.860
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.024.711.086)	(2.328.632.235)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		110.832	8.496.186
IV. Hàng tồn kho	140		111.976.778.629	114.024.978.174
1. Hàng tồn kho	141	9	111.976.778.629	114.024.978.174
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.504.758.215	779.092.787
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	6.493.243.647	770.489.454
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11.514.568	8.603.333
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		457.602.766.112	525.712.526.884
II. Tài sản cố định	220		393.035.398.701	471.348.360.596
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	392.305.730.918	470.471.692.813
- Nguyên giá	222		1.132.651.965.702	1.121.682.734.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(740.346.234.784)	(651.211.041.810)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	729.667.783	876.667.783
- Nguyên giá	228		1.406.656.962	1.406.656.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(676.989.179)	(529.989.179)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	8.299.337.114	3.642.337.435
- Nguyên giá	231		9.179.007.071	4.295.311.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(879.669.957)	(652.974.116)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.266.027.534	277.260.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.266.027.534	277.260.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		975.860.000	975.860.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		975.860.000	975.860.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		54.026.142.763	49.468.708.853
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	50.372.703.105	45.381.591.650
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	3.653.439.658	4.087.117.203
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		646.647.520.679	705.600.256.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		201.085.901.334	297.059.360.258
I. Nợ ngắn hạn	310		180.602.754.951	236.359.584.592
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	31.476.944.114	45.854.439.862
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		543.753.448	958.311.498
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	66.843.774.347	62.155.482.594
4. Phải trả người lao động	314		12.609.898.071	12.655.171.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.176.720.010	5.680.368.984
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	12.571.659.964	12.102.749.130
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	51.441.259.682	95.378.451.965
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	(61.254.685)	1.574.609.087
II. Nợ dài hạn	330		20.483.146.383	60.699.775.666
1. Phải trả dài hạn khác	337		2.253.000.000	1.475.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	-	40.649.256.200
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	18.230.146.383	18.575.519.466
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		445.561.619.345	408.540.896.342
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	445.561.619.345	408.540.896.342
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		298.466.480.000	298.466.480.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.234.693	12.234.693
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.726.992.884	29.560.288.439
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.355.911.768	80.501.893.210
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.678.751.646	739.718.604
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		103.677.160.122	79.762.174.606
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		646.647.520.679	705.600.256.600

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2016	2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	821.540.375.454	757.680.094.268
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	1.133.942.729	531.982.965
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		820.406.432.725	757.148.111.303
4. Giá vốn hàng bán	11	26	615.023.499.472	573.346.490.594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		205.382.933.253	183.801.620.709
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	389.018.995	188.650.585
7. Chi phí tài chính	22	28	5.622.718.220	13.188.901.584
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.622.596.875	12.676.478.371
8. Chi phí bán hàng	25	29	35.013.926.093	22.685.769.232
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	59.507.370.295	47.739.188.220
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		105.627.937.640	100.376.412.258
11. Thu nhập khác	31	31	31.583.364.274	20.391.907.667
12. Chi phí khác	32	32	6.666.321.822	17.737.490.133
13. Lợi nhuận khác	40		24.917.042.452	2.654.417.534
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		130.544.980.092	103.030.829.792
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	26.434.142.425	26.080.077.474
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	433.677.545	(2.811.422.288)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		103.677.160.122	79.762.174.606
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	2.485	2.039
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.485	2.039

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc




Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

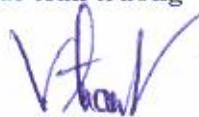
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	130.544.980.092	103.030.829.792
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	91.074.827.255	88.789.613.404
- Các khoản dự phòng	03	1.010.912.112	27.552.501
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(573.598.128)	(208.338.133)
- Chi phí lãi vay	06	5.622.596.875	12.676.478.371
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	13.462.481.467
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	227.679.718.206	217.778.617.402
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15.947.787.423)	1.602.986.434
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.505.357.872	(7.474.335.489)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	810.730.602	4.472.657.051
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(10.713.865.648)	1.946.254.117
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.331.008.682)	(12.286.357.135)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.086.860.813)	(25.890.867.378)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.349.607.618	239.650.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(24.524.871.935)	(17.220.363.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	148.741.019.797	163.168.241.483
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29.578.615.649)	(22.092.621.561)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	218.181.818	180.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	389.018.995	186.097.058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.971.414.836)	(21.726.524.503)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	588.250.466.401	578.040.264.927
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(672.836.914.884)	(669.436.926.473)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(46.952.394.847)	(42.775.784.793)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(131.538.843.330)	(134.172.446.339)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(11.769.238.369)	7.269.270.641
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.424.044.616	7.154.773.975
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.654.806.247	14.424.044.616

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Đã kiểm tra ngày 24 tháng 02 năm 2017



Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3503000233 ngày 26/09/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và Đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo mã số đăng ký doanh nghiệp số 4100739909 ngày 25/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 298.466.480.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SMB.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 479 người (tại 31/12/2015 là 482 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê;
- Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; và
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2016, tổ chức của Công ty bao gồm:

- Trụ sở chính đặt tại số 01 Nguyễn Văn Linh, phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuật, tỉnh Đắk Lắk.
- Chi nhánh Phú Yên tại thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;
- Chi nhánh Quy Nhơn tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản kỳ quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	08 - 20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao do Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 1988 là vô thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê là giá trị nhà cửa vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Thời gian khấu hao của nhà cửa là từ 16 năm đến 25 năm.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá là giá trị quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá để bán trong tương lai được trình bày theo nguyên giá trừ các tổn thất do suy giảm giá trị.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ bao gồm chi phí vỏ chai bia, két bia, thiết bị bia hơi, pallet đã đưa vào sử dụng. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng. Riêng chi phí vỏ chai két mua trước năm 2012 tiếp tục được phân bổ trong thời gian là 12 năm nhất quán với chính sách phân bổ trước đó.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản nhưng không quá 36 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn ba điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- (b) Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- (c) Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Toàn bộ sản phẩm bia chai nhãn hiệu Bia Sài Gòn được bán cho Tổng công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn theo giá bán và giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt quy định trong hợp đồng. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt của bia là 55%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 36.

5. TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	498.439.361	416.422.686
Tiền gửi ngân hàng	2.156.366.886	14.007.621.930
Cộng	<u>2.654.806.247</u>	<u>14.424.044.616</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	-	41.568.338.350
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	2.102.990.686	2.266.115.525
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	36.631.119.635	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.666.390.420	3.429.154.509
Cộng	<u>42.400.500.741</u>	<u>47.263.608.384</u>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	-	41.568.338.350
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	36.631.119.635	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MAU SỐ B 09 - DN

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	8.854.918.247	-	68.239.700	-
- Tạm ứng	780.407.815	-	801.035.550	-
- Phải thu khác	1.655.684.723	-	2.345.389.610	(1.510.100.757)
Cộng	11.291.010.785	-	3.214.664.860	(1.510.100.757)

8. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÓI

Đối tượng	31/12/2016		01/01/2016	
	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi số thẻ thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi số thẻ thu hồi VND
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH MTV Thương mại Chiến Kim Anh	Trên 3 năm	641.492.329	Trên 3 năm	641.492.329
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	169.746.049	Trên 3 năm	172.256.849
Các đối tượng khác	1 - 3 năm	-	1 - 3 năm	7.043.200
Phải thu khác				
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	141.472.708	Trên 3 năm	1.509.952.817
Trả trước cho người bán				
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	72.000.000	Trên 3 năm	72.000.000
Cộng		1.024.711.086		2.402.745.195
				74.112.960
				2.328.632.235

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016	01/01/2016
	Giá gốc (VND)	Giá gốc (VND)
Hàng đang đi trên đường	48.677.433	490.609.325
Nguyên liệu, vật liệu	35.014.880.722	41.438.114.688
Công cụ, dụng cụ	47.865.854.749	41.195.185.913
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.844.104.111	20.203.514.316
Thành phẩm	9.182.959.575	10.677.336.595
Hàng hoá	7.493.738	11.077.440
Hàng gửi bán	12.808.301	9.139.897
Cộng	111.976.778.629	114.024.978.174

Công ty không có hàng kém, mất phẩm chất, chậm luân chuyển hoặc bị giảm giá nên Ban Giám đốc Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2016.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	6.493.243.647	770.489.454
- Chi phí bảo hiểm tài sản	330.693.638	320.735.272
- Chi phí CCDC	144.622.410	108.378.419
- Chi phí phụ tùng thay thế	1.994.447.023	113.745.807
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.023.480.576	227.629.956
Dài hạn	50.372.703.105	45.381.591.650
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	4.155.558.683	2.863.584.474
- Chi phí vỏ chai kết	37.654.443.046	35.327.230.387
- Chi phí CCDC	6.666.965.855	4.018.018.034
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.895.735.521	3.172.758.755
Cộng	56.865.946.752	46.152.081.104

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09 - DN

II. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		TSCĐ khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Tại ngày 01/01/2016	172.363.529.409	929.054.835.347	16.095.107.784	3.145.183.249	1.024.078.834	1.121.682.734.623					
Mua trong năm	1.055.794.545	4.118.615.842	1.470.700.000	592.574.000	-	7.237.684.387					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.117.330.878	1.344.894.636	-	868.862.303	-	5.331.087.817					
Thanh lý, nhượng bán	-	(985.482.053)	(614.059.072)	-	-	(1.599.541.125)					
Tại ngày 31/12/2016	176.536.654.832	933.532.863.772	16.951.748.712	4.606.619.552	1.024.078.834	1.132.651.965.702					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Tại ngày 01/01/2016	63.167.340.287	576.391.997.059	8.318.217.962	2.784.528.414	548.958.088	651.211.041.810					
Khấu hao trong năm	9.950.218.054	78.913.153.311	1.438.066.220	293.720.158	105.973.671	90.701.131.414					
Thanh lý, nhượng bán	-	(985.482.053)	(580.456.387)	-	-	(1.565.938.440)					
Tại ngày 31/12/2016	73.117.558.341	654.319.668.317	9.175.827.795	3.078.248.572	654.931.759	740.346.234.784					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày 01/01/2016	109.196.189.122	352.662.838.288	7.776.889.822	360.654.835	475.120.746	470.471.692.813					
Tại ngày 31/12/2016	103.419.096.491	279.213.195.455	7.775.920.917	1.528.370.980	369.147.075	392.305.730.918					

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 65.641.176.936 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 57.789.518.384 đồng).



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	500.000.000	677.656.962	229.000.000	1.406.656.962
Tại ngày 31/12/2016	500.000.000	677.656.962	229.000.000	1.406.656.962
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	-	475.256.957	54.732.222	529.989.179
Khấu hao trong năm	-	101.199.996	45.800.004	147.000.000
Tại ngày 31/12/2016	-	576.456.953	100.532.226	676.989.179
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	500.000.000	202.400.005	174.267.778	876.667.783
Tại ngày 31/12/2016	500.000.000	101.200.009	128.467.774	729.667.783

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC	01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ				
- Nhà	1.887.650.551	4.883.695.520	-	6.771.346.071
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
- Nhà	652.974.116	226.695.841	-	879.669.957
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Nhà	1.234.676.435	4.656.999.679	-	5.891.676.114
Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
NGUYÊN GIÁ				
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
TỶN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được xác định bởi Biên bản định giá lại tài sản thể chấp ngày 12/9/2011 và văn bản thỏa thuận xử lý tài sản thế chấp số 38/2012/VBTT ngày 02/02/2012 giữa Công ty và một khách hàng. Lô đất tại địa chỉ khối 4 huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk. Công ty dự định năm giữ quyền sử dụng đất này để bán trong tương lai.

Nhà cửa thể hiện giá trị của khu nhà văn phòng tại trụ sở chính mà Công ty đang cho một bên khác thuê hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGĂN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	12.733.083.100	12.733.083.100	24.817.855.437	24.817.855.437
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	1.114.686.039	1.114.686.039	1.060.251.384	1.060.251.384
Công ty TNHH MTV TM&VT Thái Tân	1.769.256.758	1.769.256.758	6.763.254.290	6.763.254.290
Công ty TNHH Behn Meyer Việt Nam	1.631.520.000	1.631.520.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	14.228.398.217	14.228.398.217	13.213.078.751	13.213.078.751
Cộng	31.476.944.114	31.476.944.114	45.854.439.862	45.854.439.862
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	1.028.802.534	1.028.802.534
Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	1.028.802.534	1.028.802.534
Cộng	-	-	1.028.802.534	1.028.802.534

Phải trả người bán bên liên quan

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	12.733.083.100	12.733.083.100	24.817.855.437	24.817.855.437
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1.114.686.039	1.114.686.039	1.060.251.384	1.060.251.384
Công ty Cổ phần In thương mại Phú Yên	723.217.000	723.217.000	305.827.500	305.827.500

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B 09 - DN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2016	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	6.950.805.030		98.780.080.898	96.434.179.433	9.296.706.495			
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	(7.603.333)		905.061.778	903.020.273	(5.561.828)			
Thuế tiêu thụ đặc biệt	46.898.637.299		627.248.547.926	625.199.069.570	48.948.115.655			
Thuế Xuất nhập khẩu	-		391.022.158	393.233.667	(2.211.509)			
Thuế TNDN hiện hành	7.906.442.541		26.456.748.543	26.086.860.813	8.276.330.271			
Thuế TNCN	362.647.124		1.908.231.112	1.954.566.583	316.311.653			
Thuế tài nguyên	27.802.908		168.035.432	193.269.298	2.569.042			
Thuế môn bài	(1.000.000)		5.000.000	4,000,000	-			
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	9.147.692		5.106.094.243	5.115.241.935	-			
Thuế khác	-		2.535.399.630	2.535.399.630	-			
Cộng	62.146.879.261		763.504.221.720	758.818.841.202	66.832.259.779			

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
Thuế và các khoản phải thu nhà nước

62.155.482.594
8.603.333

66.843.774.347
11.514.568

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09 - DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng (VND)	Giảm (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	51.441.259.682	51.441.259.682	627.970.722.601	671.907.914.884	95.378.451.965	95.378.451.965
Vay ngắn hạn	51.441.259.682	51.441.259.682	588.250.466.401	576.825.034.684	40.015.827.965	40.015.827.965
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (1)	27.500.000.000	27.500.000.000	175.287.441.157	147.787.441.157	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đắk Lắk	-	-	39.133.544.630	39.133.544.630	-	-
Vay CBCNV	7.116.000.000	7.116.000.000	-	2.920.000.000	10.036.000.000	10.036.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn (2)	16.702.117.682	16.702.117.682	318.206.338.614	331.484.048.897	29.979.827.965	29.979.827.965
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (3)	123.142.000	123.142.000	13.123.142.000	13.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	-	-	42.500.000.000	42.500.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	39.720.256.200	95.082.880.200	55.362.624.000	55.362.624.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	-	-	39.720.256.200	92.482.880.200	52.762.624.000	52.762.624.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	-	-	-	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	-	-	-	40.649.256.200	40.649.256.200	40.649.256.200
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	-	-	-	39.720.256.200	39.720.256.200	39.720.256.200
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	-	-	-	929.000.000	929.000.000	929.000.000
Cộng	51.441.259.682	51.441.259.682	627.970.722.601	712.557.171.084	136.027.708.165	136.027.708.165

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với bản cáo tài chính kèm theo.

- (1) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 190716/MQK/HĐTD ngày 19/07/2016. Hạn mức cho vay tối đa là 40 tỷ đồng. Thời hạn vay từ ngày 19/07/2016 đến 31/12/2016. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ.
- (2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 172/2016/VCB Quy Nhơn ngày 21/11/2016. Hạn mức cho vay tối đa là 30 tỷ đồng. Thời hạn vay đến ngày 31/10/2017. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ.
- (3) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 16.20.0059/2016-HĐTDHM/NHCT502-BIASG-MT ngày 20/09/2016. Hạn mức cho vay tối đa là 25 tỷ đồng. Thời hạn vay từ 20/09/2016 đến 20/09/2017. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh một tháng một lần.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Lãi vay	35.556.429	785.343.236
Lãi chậm trả tiền mua hàng	-	1.886.019.240
Phí hao hụt vỏ chai nhà phân phối	2.766.907.409	1.771.343.941
Chi phí phải trả khác	2.374.256.172	1.237.662.567
Cộng	<u>5.176.720.010</u>	<u>5.680.368.984</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	325	2.531.290
- Kinh phí công đoàn	340.595.609	125.378.728
- Bảo hiểm xã hội	23.227.724	18.675.091
- Bảo hiểm y tế	20.881.400	20.047.427
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.278.488	3.907.894
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.452.195.740	2.153.795.930
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.353.784.729	5.393.993.891
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.376.695.949	4.384.418.879
Cộng	<u>12.571.659.964</u>	<u>12.102.749.130</u>

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.653.439.658	4.087.117.203
Cộng	3.653.439.658	4.087.117.203

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	(375.853.212)	131.353.779
Quỹ phúc lợi	(187.476.568)	1.043.455.308
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	502.075.095	399.800.000
Cộng	(61.254.685)	1.574.609.087

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc (**)	7.291.255.100	5.113.037.999
Dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt giai đoạn 2011-2012 (*)	10.938.891.283	13.462.481.467
Cộng	18.230.146.383	18.575.519.466

(*) Chi phí dự phòng nợ phải trả về tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB giai đoạn 2011-2012 do chưa có quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ số tiền 13.462.481.467 đồng (Thuyết minh số 38).

(**) Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc trích lập trên cơ sở số lượng lao động ký hợp đồng lao động trước ngày 01/01/2009 đang làm việc tại Công ty và một nửa tiền lương bình quân của người lao động 6 tháng gần nhất kể từ thời điểm trích lập dự phòng ngày 31/12/2016.



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B 09 - DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	298.466.480.000	12.234.693	22.989.946.123	70.019.146.548	391.487.807.364
Lãi trong năm	-	-	-	79.762.174.606	79.762.174.606
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.570.342.316	(6.570.342.316)	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17.939.113.628)	(17.939.113.628)
Chia cổ tức	-	-	-	(44.769.972.000)	(44.769.972.000)
Tại ngày 01/01/2016	298.466.480.000	12.234.693	29.560.288.439	80.501.893.210	408.540.896.342
Lãi trong năm	-	-	-	103.677.160.122	103.677.160.122
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	11.166.704.445	(11.166.704.445)	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(18.901.800.319)	(18.901.800.319)
Chia cổ tức	-	-	-	(47.754.636.800)	(47.754.636.800)
Tại ngày 31/12/2016	298.466.480.000	12.234.693	40.726.992.884	106.355.911.768	445.561.619.345

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-DHCD ngày 30/4/2016. Trong đó:

Trích quỹ đầu tư phát triển (14%)	11.166.704.445
Trích quỹ khen thưởng	9.571.460.953
Trích quỹ phúc lợi	3.190.486.984
Thưởng 30% lợi nhuận vượt kế hoạch theo Nghị quyết đại hội cổ đông	6.139.486.984
Chia cổ tức (18%)	53.723.966.400
<i>Trong đó: Công ty đã tạm ứng 2% cổ tức từ năm 2015</i>	<i>5.969.329.600</i>
<i>Cổ tức còn lại phân phối năm 2016</i>	<i>47.754.636.800</i>

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016	Tỷ lệ sở hữu
	VND	VND	
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	96.173.630.000	96.173.630.000	32,2%
Vốn góp của các đối tượng khác	202.292.850.000	202.292.850.000	67,8%
Cộng	298.466.480.000	298.466.480.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.846.648	29.846.648
- Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.846.648	29.846.648
- Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	103.677.160.122	79.762.174.606
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	103.677.160.122	79.762.174.606
Trừ: số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(16.588.345.620)	(12.761.947.937)
Trừ: thưởng 30% lợi nhuận vượt kế hoạch (*)	(12.923.148.037)	(6.139.852.382)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.846.648	29.846.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.485	2.039

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-DHCD ngày 30/4/2016:

- Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi 16% trên lợi nhuận sau thuế năm 2015 và trích thưởng 30% trên phần lợi nhuận vượt kế hoạch năm 2015 với số tiền lần lượt là 12.761.947.937 đồng và 6.139.852.382 đồng (Thuyết minh số 21);
- Số dự kiến trích năm 2016 đối với quỹ khen thưởng phúc lợi là 16% trên lợi nhuận sau thuế năm 2016 và trích thưởng 30% trên phần lợi nhuận vượt kế hoạch năm 2016 với số tiền lần lượt là 16.588.345.620 đồng và 12.923.148.037 đồng;

Căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2017/NQ-HĐQT ngày 07/01/2017, Hội đồng quản trị thống nhất phương án trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt điều chỉnh tỷ lệ trích quỹ như sau: điều chỉnh tỷ lệ khen thưởng hoàn thành vượt kế hoạch lợi nhuận sau thuế từ 30% xuống còn 15%; giảm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ 16% xuống còn 14%; giảm trích quỹ đầu tư phát triển từ 14% xuống còn 10% để có thể chi cổ tức cho cổ đông là 25% (tăng 10% so với kế hoạch). Nếu phương án này được Đại hội đồng cổ đông thông qua thì chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty năm 2016 tăng lên thành **2.771 đồng/ cổ phiếu**.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản thuê ngoài		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	350.000.000
- Trên 5 năm	-	-

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Tài sản nhận giữ hộ				
- Bia Sài Gòn 450 (SL Keg)	119.740	9.749.230.800	183.907	12.376.081.900
- Bia Sài Gòn 355 (SL Keg)	200.560	16.163.130.400	83.553	6.926.644.560
- Bia Sài Gòn 355 Lager (SL Keg)	14.111	959.406.890	13.331	879.046.140
- Bia Quy Nhơn 330 (SL Keg)	-	-	-	-
- Bia LOWEN 330 (SL Keg)	18.413	1.975.714.900	107.300	1.902.107.100
- Tài sản khác	664	356.068.100	1.384	356.028.100
Cộng	353.488	29.203.551.090	389.475	22.439.907.800

	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
USD	398,29	1.434,66
EURO	290,89	308,14

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	805.976.284.098	744.113.339.032
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.732.594.993	13.066.773.419
Doanh thu cho thuê bất động sản	831.496.363	499.981.817
Cộng	821.540.375.454	757.680.094.268

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	-	599.508.640.036
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	588.591.048.535	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên	377.569.090	306.850.908



Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.133.942.729	531.982.965
Cộng	1.133.942.729	531.982.965

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	73.830.303.560	15.141.331.836
Giá vốn của thành phẩm đã bán	534.938.601.007	552.002.457.184
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.018.006.990	6.118.446.850
Chi phí cho thuê bất động sản	236.587.915	84.254.724
Cộng	615.023.499.472	573.346.490.594

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	281.178.717	78.752.458
Cổ tức, lợi nhuận được chia	107.344.600	107.344.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	495.678	2.553.527
Cộng	389.018.995	188.650.585

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.622.596.875	12.676.478.371
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	407.447.121
Lỗ chênh lệch tỷ giá	121.345	103.606.092
Chi phí tài chính khác	-	1.370.000
Cộng	5.622.718.220	13.188.901.584

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng	35.013.926.093	22.685.769.232
Chi phí lương nhân viên	3.947.644.519	3.196.674.923
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.804.853.785	2.831.836.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.619.404	69.439.882
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	1.849.039.770	787.509.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.711.859.437	3.801.435.258
Chi phí khác bằng tiền	14.638.909.178	11.998.872.999
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	59.507.370.295	47.739.188.220
Chi phí lương nhân viên	22.465.082.975	19.616.637.201
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.224.556.267	1.028.453.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.476.387.896	3.420.959.507
Chi phí thuê đất, thuế đất	5.348.868.061	4.022.867.065
Chi phí dự phòng	2.314.833.261	27.552.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.741.972.272	5.133.386.034
Chi phí khác bằng tiền	20.935.669.563	14.489.331.999
Cộng	94.521.296.388	70.424.957.452

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	427.957.156.969	393.032.162.043
Chi phí nhân công	69.026.670.849	62.337.312.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.074.827.255	88.535.647.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.102.123.421	56.185.335.429
Chi phí khác bằng tiền	54.365.107.711	40.133.292.911
Cộng	710.525.886.205	640.223.750.612

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	184.579.133	22.241.075
Tiền phạt thu được	13.299.860	3.955.096
Thu từ bán bã hèm	14.119.554.370	10.224.860.775
Bán vật tư, phế liệu	3.736.041.450	4.045.571.720
Các khoản khác	13.529.889.461	6.095.279.001
Cộng	31.583.364.274	20.391.907.667

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt giai đoạn 2011-2012 (*)	-	13.462.481.467
Các khoản bị phạt	16.365.380	87.315.665
Bán vật tư, phế liệu	4.188.269.646	2.218.922.414
Các khoản khác	2.461.686.796	1.968.770.587
Cộng	6.666.321.822	17.737.490.133

(*) Chi phí dự phòng nợ phải trả về tiền phạt chậm nộp thuế TTDB giai đoạn 2011-2012 do chưa có quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ số tiền 13.462.481.467 đồng (Thuyết minh số 38).

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	130.544.980.092	103.030.829.792
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
- Cổ tức được chia	(107.344.600)	-
- Chi phí trích trước năm trước đã có hóa đơn tài chính	-	(144.000.000)
- Chi phí dự phòng thôi việc đã trích năm trước nhưng chỉ năm nay	(144.057.200)	(570.350.354)
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.368.480.109)	-
Cộng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	895.338.689	766.232.726
- Chi phí dự phòng thuế phạt	-	13.462.481.467
- Chi phí dự phòng thôi việc trích bổ sung năm nay	2.322.274.301	31.061.104
Thu nhập chịu thuế	132.142.711.173	116.576.254.735
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	26.428.542.235	25.646.776.042
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu theo Quyết định của cơ quan thuế	29.216.000	433.301.432
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN theo quyết toán 2015	(23.615.810)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	26.434.142.425	26.080.077.474

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Chi phí trích trước năm trước đã có hóa đơn tài chính	-	144.000.000
Chi phí dự phòng thôi việc đã trích năm trước nhưng chỉ năm nay	144.057.200	570.350.354
Chi phí dự phòng thuế phạt	2.523.590.184	(13.462.481.467)
Chi phí dự phòng thôi việc trích bổ sung năm nay	(2.322.274.301)	(31.061.104)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hoàn lại	69.074.617	(2.811.422.288)
Cộng: chênh lệch chi phí thuế TNDN hoàn lại năm trước do thay đổi thuế suất từ 22% xuống 20%	364.602.928	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoàn lại	433.677.545	(2.811.422.288)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.654.806.247	14.424.044.616
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.031.474.378	47.280.365.759
Đầu tư dài hạn	975.860.000	975.860.000
Tài sản tài chính khác	8.854.918.247	68.239.700
Cộng	55.517.058.872	62.748.510.075
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	51.441.259.682	136.027.708.165
Phải trả người bán và phải trả khác	38.305.836.128	52.395.185.961
Chi phí phải trả	5.176.720.010	5.680.368.984
Công nợ tài chính khác	2.253.000.000	1.475.000.000
Cộng	97.176.815.820	195.578.263.110

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 về việc hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	31.214.424	31.702.622	-	-
Euro (EUR)	13.932.205	6.957.913	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 đề trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2016 là 1.024.711.086 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 2.328.632.235 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 31/12/2016				
Các khoản vay	51.441.259.682	-	-	51.441.259.682
Phải trả người bán và phải trả khác	38.305.836.128	-	-	38.305.836.128
Chi phí phải trả	5.176.720.010	-	-	5.176.720.010
Công nợ tài chính khác	-	2.253.000.000	-	2.253.000.000
Tại 01/01/2016				
Các khoản vay	95.378.451.965	40.649.256.200	-	136.027.708.165
Phải trả người bán và phải trả khác	52.395.185.961	-	-	52.395.185.961
Chi phí phải trả	5.680.368.984	-	-	5.680.368.984
Công nợ tài chính khác	-	1.475.000.000	-	1.475.000.000

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.654.806.247	-	-	2.654.806.247
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.031.474.378	-	-	43.031.474.378
Đầu tư dài hạn	-	-	975.860.000	975.860.000
Tài sản tài chính khác	8.854.918.247	-	-	8.854.918.247
Tại 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.424.044.616	-	-	14.424.044.616
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.280.365.759	-	-	47.280.365.759
Đầu tư dài hạn	-	-	975.860.000	975.860.000
Tài sản tài chính khác	68.239.700	-	-	68.239.700

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	Cổ đông chiếm 32,2% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần In thương mại Phú Yên	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bao bì SanMiguel Phú Thọ	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu NGK Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu NGK Sài Gòn

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn		
Mua hàng	192.111.703.940	270.548.209.207
Phí sử dụng vỏ chai	-	-
Lãi phạt chậm thanh toán	-	407.447.121
Phí thương hiệu	-	-
Cổ tức đã trả	15.387.780.800	14.426.044.500
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn		
Phí sử dụng vỏ chai	3.575.129.334	3.355.890.754
Công ty TNHH Bao bì SanMiguel Phú Thọ		
Mua hàng	10.872.520.000	14.178.208.000
Công ty Cổ phần In thương mại Phú Yên		
Mua hàng	5.460.680.000	7.682.323.726
Cổ tức đã nhận	107.344.600	107.344.600
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí SABECO		
Mua hàng	-	38.000.000
Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc)	5.068.951.845	5.137.535.841
Cổ tức đã trả cho cổ đông khác	31.564.614.047	28.349.740.293

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

38. THÔNG TIN KHÁC

Theo Công văn số 2326/UBND-TH ngày 26/07/2011 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định về việc đề nghị gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung, từ tháng 06 năm 2011 đến tháng 12 năm 2012, hàng tháng Công ty thực hiện kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt 100% và thực nộp 50% cho ngân sách, 50% số thuế còn lại được nộp đầy đủ vào ngày 25/12 của từng năm tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Theo Công văn số 3973/VPCP-KTTH của Văn phòng chính phủ ngày 02/6/2014, Văn phòng chính phủ yêu cầu Bộ Tài chính kiểm tra, đánh giá cụ thể việc Công ty thực hiện nộp thuế TTĐB theo văn bản số 2326/UBND-TH ngày 26/7/2011 của UBND tỉnh Bình Định để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của tổ chức, đơn vị liên quan và xử lý theo quy định của pháp luật trước khi xem xét giải quyết miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB đối với Công ty.

Theo Công văn số 17243/BTC-TCT ngày 26/11/2014 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính phủ: sau khi xem xét tình hình thực tế và căn cứ điều 111 Luật quản lý thuế, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét xử lý miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB cho Công ty trong năm 2011 và năm 2012 với số tiền là 13.462.481.467 đồng.

Theo Công văn số 5198/BTC-TCT ngày 20/4/2015 của Bộ Tài chính gửi UBND tỉnh Bình Định và Công văn số 1887/UBND-TH ngày 05/5/2015 của UBND tỉnh Bình Định gửi Cục thuế tỉnh Bình Định và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung: Đề nghị phối hợp báo cáo một số nội dung bổ sung làm căn cứ xem xét miễn phạt chậm nộp thuế. Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung, Cục thuế tỉnh Bình Định, UBND tỉnh Bình Định đã gửi công văn giải trình theo yêu cầu của Bộ tài chính.

Áp dụng nguyên tắc thận trọng của kế toán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2015, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải trả liên quan đến khoản tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB nói trên với mức trích lập là 100% trên cơ sở xem xét thận trọng tình hình tài chính và việc thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty thông qua. Việc Công ty có phải nộp khoản tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB năm 2011 và 2012 nêu trên hay không phụ thuộc vào quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Cục thuế tỉnh Bình Định và UBND tỉnh Bình Định đã phát hành các công văn số 917/CT-QLN ngày 03/6/2016 và công văn số 2200/UBND-TH ngày 06/6/2016 gửi Bộ tài chính và Tổng cục thuế về việc xin chủ trương giải quyết miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB đối với Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung do thuộc trường hợp bất khả kháng. Đồng thời, cũng trong thời gian này, Cục thuế tỉnh Đắk Lắk đã ban hành quyết định số 991/QĐ-CT ngày 10/6/2016 về việc yêu cầu Công ty tiến hành tạm nộp số tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB phát sinh tại trụ sở chính tại Đắk Lắk (trường hợp Chính phủ đồng ý miễn thì Cục thuế tỉnh Daklak sẽ hoàn trả lại). Ngày 07/07/2016, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung đã gửi công văn số 150/CV-SMB đến Cục thuế tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị nộp dần tiền thuế nợ trong vòng 12 tháng từ ngày 07/07/2016 đến ngày 07/07/2017. Tổng số tiền Công ty đã nộp cho Cục thuế tỉnh Đắk Lắk đến ngày 31/12/2016 là 2.523.590.184 đồng.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

Người lập

Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Anh

Đắk Lắk ngày 24 tháng 02 năm 2017



Huỳnh Văn Dũng

TP.BMT, ngày 24 tháng 02 năm 2017

GIẢI TRÌNH

(V/v Lợi nhuận BCTC năm 2016 biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2015 gửi kèm theo BCTC năm 2016)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 thì lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt **103,68 tỷđ** tăng 130% so với cùng kỳ năm 2015 đạt **79,76 tỷđ** tương ứng với số tiền **23,91 tỷđ**, nguyên nhân chủ yếu sau:

1. Sản lượng tiêu thụ Bia các loại năm 2016 tăng 17,21 triệu lít so với cùng kỳ năm 2015 (trong đó Bia tự doanh chiếm 84% sản lượng tăng) làm lợi nhuận gộp tăng **21,58 tỷđ**.
2. Chi phí năm 2016 tăng **16,33 tỷđ** so với cùng kỳ chủ yếu do sản lượng tiêu thụ bia tự doanh tăng nên một số chi phí quản lý, bán hàng và khác tăng so với cùng kỳ. Trong năm 2016 một số chi phí tăng như sau: Chi phí tiền BHXH, BHYT nộp theo thu nhập làm cho chi phí tăng khoảng 4,30 tỷđ; Chi phí tiền lương tăng khoảng 2,3 tỷđ; Chi phí mua sắm CCDC, vỏ keg bia tự doanh tăng 4,08 tỷđ; Chi phí hội nghị khách hàng, quảng cáo, khuyến mại để mở rộng thị trường tăng khoảng 2,66 tỷđ; Chi phí giao nhận bia tăng 2,45 tỷđ; Chi phí thuê đất tăng 1,19 tỷđ.... Ngoài ra một số chi phí giảm như: Chi phí lãi vay giảm 7,57 tỷđ chủ yếu do công ty thương thảo với mức lãi suất từ 4,2%/năm so với cùng kỳ từ 7,5%/năm, chủ động trả hết các khoản vay dài hạn có mức lãi suất cao và điều chuyển vốn nội bộ hợp lý giữa các chi nhánh; Chi phí năng lượng giảm 2,9 tỷđ do sử dụng một số NVL trấu lúa, mùn cưa thay cho dầu FO; Quản lý tốt định mức NVL làm chi phí giảm so với cùng kỳ 2015 ...
3. Hoạt động khác làm lợi nhuận tăng **18,66 tỷđ** chủ yếu đến từ hoạt động tăng thu bán bã hèm và tăng thu từ hoạt động kinh doanh bia hơi, ngoài ra lợi nhuận năm 2016 tăng so với cùng kỳ 2015 do trong năm 2015 công ty có khoản trích lập dự phòng phạt thuế TTĐB 13,46 tỷđ (khoảng này Bộ tài chính đã trình Thủ tướng chính phủ và Công ty đang đợi quyết định cuối cùng của Thủ tướng chính phủ)



Báo cáo giải trình này được gửi kèm với báo cáo tài chính năm 2016 để thuyết minh biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2015 theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận: *VT*

- Như trên
- Lưu VT-CT



Huỳnh Văn Dũng



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA
SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**

Số 56/CV-CT

V/v Công bố thông tin BCTC
năm 2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 02 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TRUNG
2. Mã chứng khoán: SMB
3. Địa chỉ trụ sở chính: 01 Nguyễn Văn Linh, P. Tân An, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 05003.877519 Fax: 05003.877455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Tuấn Anh
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2016 đã kiểm toán của Công ty CP Bia Sài Gòn – Miền Trung bao gồm: Báo cáo của Ban Giám đốc, Báo cáo kiểm toán độc lập, BCĐKT năm 2016, BCKQKD năm 2016, BCLCTT năm 2016, TMBCTC năm 2016.
 - 6.2 Các nội dung giải trình: (Công ty Gửi kèm chi tiết giải trình tại Công văn số 55/CV-CT ngày 24/02/2017).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: biasaigonmt.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: *u*

- Như trên
- Lưu VT

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



Vũ Tuấn Anh